



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Lô 1, CN5 Cụm CN Ngọc Hồi – Thanh Trì – Hà Nội
VP giao dịch: Tầng 9, tháp Tây N 28 tầng làng quốc tế Thăng Long- Hà Nội
Website: www.nhuadonga.com.vn/ www.dag.com.vn

Tel: 84.4 3 6891 888 * Fax: 84.43 8613 410

Tel: 84.4 3 7342 888 * Fax: 84.43 7710789

E-mail: info@nhuadonga.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý IV Năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		223,941,100,019	408,180,299,366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,202,442,227	34,367,791,228
1. Tiền	111	V.1	11,202,442,227	14,367,791,228
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163,154,490,770	320,798,248,919
1. Phải thu của khách hàng	131		12,850,367,148	19,827,079,425
2. Trả trước cho người bán	132		34,968,077,734	32,149,198,540
3. Phải thu nội bộ	133		114,146,694,101	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	1,992,351,787	269,624,970,954
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(803,000,000)	(803,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		49,230,078,731	51,104,540,504
1. Hàng tồn kho	141	V.3	49,230,078,731	51,104,540,504
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		354,088,291	1,909,718,715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		177,342,950	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4	176,745,341	176,745,341
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	1,732,973,374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		126,966,032,006	117,058,423,929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210		24,583,645,872	13,726,595,057
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	8,071,290,674	9,301,284,044
- Nguyên giá	222		14,441,906,556	14,672,775,761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,370,615,882)	(5,371,491,717)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		407,819,466	407,819,466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(407,819,466)	(407,819,466)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.1	16,512,355,198	4,425,311,013
III. Bất động sản đầu tư	240		3,216,476,856	3,284,912,544
Nguyên giá		V8.2	3,421,783,900	3,421,783,900
Giá trị hao mòn lũy kế			(205,307,044)	(136,871,356)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98,000,000,000	98,000,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		98,000,000,000	98,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,165,909,278	2,046,916,328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1,165,909,278	1,887,106,328
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	159,810,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		350,907,132,025	525,238,723,295

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

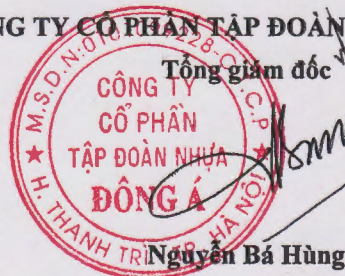
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		210,668,249,239	383,917,684,152
I. Nợ ngắn hạn	310		132,137,258,837	294,012,936,766
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	97,542,542,481	223,389,579,327
2. Phải trả người bán	312		17,777,246,853	49,675,016,677
3. Người mua trả tiền trước	313		-	8,660,000,280
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	679,263,932	244,829,800
5. Phải trả người lao động	315		357,570,925	352,430,278
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1,617,481,945	-
7. Phải trả nội bộ	317		864,682,647	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	13,298,470,054	11,691,080,404
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
II. Nợ dài hạn	330		78,530,990,402	89,904,747,386
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		2,952,731,353	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	75,578,259,049	87,406,107,700
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	2,468,639,686
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		140,238,882,786	141,321,039,143
I. Vốn chủ sở hữu	410		140,238,882,786	141,321,039,143
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	137,500,000,000	137,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,050,000,000	4,050,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(210,000)	(210,000)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1,310,907,214)	(228,750,857)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		350,907,132,025	525,238,723,295

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Phan Thị Lua
 Phan Thị Lua



Tổng giám đốc

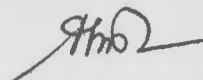
Nguyễn Bá Hùng
 Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CTY MẸ

Quý IV Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2013	Quý IV Năm 2012	Lũy kế Quý năm 2013	Lũy kế Quý năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	56,404,353,360	64,734,703,518	211,871,582,291	207,766,776,045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.18	-	157,339,411	-	157,339,411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		56,404,353,360	64,577,364,107	211,871,582,291	207,609,436,634
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	55,739,776,616	63,267,294,907	208,197,688,381	201,740,424,855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		664,576,744	1,310,069,200	3,673,893,910	5,869,011,779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	3,284,468	9,621,862	21,152,550,269	14,565,383,518
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	294,835,388	183,385,702	746,453,866	2,498,283,986
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		294,293,104	181,650,909	743,162,642	2,387,352,789
8. Chi phí bán hàng	24		221,757,003	289,016,566	2,392,714,940	2,670,288,891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		146,110,027	186,651,884	3,508,075,296	2,275,743,014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5,158,794	660,636,910	18,179,200,077	12,990,079,406
11. Thu nhập khác	31		152,779,795	108,852,956	632,294,018	180,252,239
12. Chi phí khác	32		240,357,445	37,322,193	699,793,821	106,788,114
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(87,577,650)	71,530,763	(67,499,803)	73,464,125
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(82,418,856)	732,167,673	18,111,700,274	13,063,543,531
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(82,418,856)	732,167,673	18,111,700,274	13,063,543,531
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII	(6)	59	1,317	1,045

Người lập biểu


 Phan Thị Lụa

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014



Tổng giám đốc


Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: KCN Ngọc Hồi - xã Ngọc Hồi - huyện Thanh Trì - TP Hà Nội

Điện thoại: (04) 3689 1888 Fax: (04) 3686 1616

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV Năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho quý IV Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số TM	Quý III/ Năm 2013	Quý IV/ Năm 2012	Lũy kế Quý năm 2013	Lũy kế Quý năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	60,827,962,922	51,572,458,334	189,283,735,052	240,180,373,467
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(162,280,917,095)	(55,959,656,325)	(303,580,605,353)	(252,640,704,194)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(991,768,051)	(215,111,358)	(4,054,119,033)	(2,664,359,569)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	83,394,987	(181,650,909)	(542,942,443)	(2,387,352,789)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	102,298,944,512	5,199,986,450	367,936,196,028	15,769,875,240
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12,336,311,413)	(6,213,076,435)	(100,531,324,716)	(12,161,252,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12,398,694,138)	(5,797,050,243)	148,510,939,536	(13,903,420,058)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,628,919,134)	(15,328,729,989)	(24,757,398,147)	(15,328,729,989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,738,702	-	11,347,455	32,899,008
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,516,086	9,471,744	22,107,628	36,241,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,621,664,346)	(15,319,258,245)	(24,723,943,064)	(15,259,589,843)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57,260,682,152	264,916,721,965	311,124,334,781	768,861,127,338
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22,217,097,686)	(199,582,233,989)	(445,620,569,305)	(698,025,198,476)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(3,294,175,772)	-	(3,294,175,772)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,107,110,949)	(6,849,500,000)	(12,456,110,949)	(6,849,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28,936,473,517	55,190,812,204	(146,952,345,473)	60,692,253,090
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	10,916,115,034	34,074,503,716	(23,165,349,002)	31,529,243,189
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	286,327,193	293,365,818	34,367,791,228	2,838,626,345
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70 VII.	11,202,442,227	34,367,869,534	11,202,442,227	34,367,869,534

Người lập biểu

Phan Thị Lucia

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014
 Tổng giám đốc

Nguyễn Bá Hùng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý IV năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 22/12/2006;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong ngành xây dựng và trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí;
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Trụ sở: Lô 1 - CN 5- Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Tel: (04) 36891 888 Fax: (04) 36861 616

4. Các Công ty con

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ vốn góp	Địa chỉ	Số Giấy phép đăng ký kinh doanh
1	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	100%	Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam	0101099228-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 08/08/2013
2	Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	100%	Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội	0102188015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25/09/2013
3	Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	41040011186 thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/06/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý IV năm 2013
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính bằng phần mềm kế toán Effect. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quang Trung có thời gian đáo hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý IV năm 2013
(tiếp theo)

Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 7,5
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect và phần mềm quản lý. Việc ghi nhận và phương pháp Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao T <năm></i>
Phần mềm kế toán Effect	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý IV năm 2013
(tiếp theo)

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi ngắn hạn vào Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quang Trung.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh ;

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán;

Lãi tiền vay trả trước;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng đã ký.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý IV năm 2013
(tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính đối với những khoản vay dùng cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các khoản vay dài hạn dùng cho việc đầu tư xây dựng cơ bản Công ty hạch chi toán phí lãi vay của những khoản vay này vào giá trị công trình xây dựng cơ bản tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm nhựa như : tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao; doanh thu sản phẩm nhựa UPVC, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và doanh thu khác.

Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Đối với khách hàng lẻ bán hàng qua điện thoại căn cứ vào Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận và Hoá đơn bán hàng đã xuất để hạch toán.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý IV năm 2013
(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty đã thực hiện đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả đến từng đối tượng. Tuy nhiên vẫn chưa thu hồi được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ.

13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối với chi phí xây dựng cơ bản dở dang là tài sản cố định mua sắm thì giá trị hạch toán là giá trị của tài sản mua vào theo hợp đồng, các chi phí có liên quan như chi phí thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các sản phẩm hàng hoá từ nhựa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 55/GP - UB ngày 13/06/2006 của UBND Thành phố Hà Nội và chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39/GCNUĐ ngày 30/03/2006 của chủ tịch UBND Tỉnh Hà Nam thì Công ty thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhựa Đông Á tại Cụm công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội và tại Hà Nam nên phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh của hai dự án trên đang trong giai đoạn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Hai dự án trên hình thành nên hai công ty đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/04/2007 là Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smartwindow Việt nam.

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý IV năm 2013
(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV Năm 2013

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
1.1 Tiền mặt tại quỹ	3,555,662	513,828,606
Tiền mặt VND	3,555,662	943,529
1.2 Tiền gửi Ngân hàng	11,198,886,565	33,853,962,622
Tổng cộng	11,202,442,227	34,367,791,228
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Phải thu khác</i>	<i>1,992,351,787</i>	<i>269,624,970,954</i>
Các công ty con thuộc tập đoàn		267,457,730,516
Phải thu khác	1,992,351,787	2,167,240,438
Tổng cộng	1,992,351,787	269,624,970,954
3. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
CPSP dở dang	3,412,711,817	4,651,241,222
Hàng hoá	45,817,366,914	46,453,299,282
Hàng mua đang đi đường		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49,230,078,731	51,104,540,504
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176,745,341	176,745,341
Thuế GTGT	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	0
Tổng cộng	176,745,341	176,745,341
5. Phải thu dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu nội bộ tiền vốn	-	-
Tổng cộng	-	-
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV Năm 2013

(tiếp theo)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2013	-	13,979,841,727	692,934,034	14,672,775,761
- Mua trong năm	-		666,280,754	666,280,754
- Tăng khác			-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(658,163,998)		(658,163,998)
- Giảm khác	-		(238,985,961)	(238,985,961)
Số dư ngày 31/12/2013	-	13,321,677,729	1,120,228,827	14,441,906,556
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2013	-	4,742,693,671	628,798,046	5,371,491,717
- Khấu hao trong năm	-	1,429,401,831	121,424,417	1,550,826,248
- Thanh lý, nhượng bán	-	(349,649,625)	-	(349,649,625)
- Giảm khác	-	-	(202,052,459)	(202,052,459)
Số dư ngày 31/12/2013	-	5,822,445,877	548,170,004	6,370,615,882
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	-	9,237,148,056	64,135,988	9,301,284,044
Số dư ngày 31/12/2013	-	7,499,231,852	572,058,823	8,071,290,674

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 626.962.160 đồng

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Hệ thống quản lý chất lượng	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2013	387,972,800	19,846,666	407,819,466	
- Mua trong năm	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2013	387,972,800	19,846,666	407,819,466	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2013	387,972,800	19,846,666	407,819,466	
- Khấu hao trong năm	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2013	387,972,800	19,846,666	407,819,466	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2013	-	-	-	

8.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2013 01/01/2013
VND VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV Năm 2013

(tiếp theo)

Mua sắm TSCĐ	14,719,832,798	2,632,788,613
Khu công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	1,792,522,400	1,792,522,400
Khu công nghiệp Hà Nam - Dự án Công ty TNHH Nhựa Đông Á	-	-
Khu công nghiệp Tân Tạo - Dự án Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	-	-
Tổng cộng	16,512,355,198	4,425,311,013
8.2 Bất động sản đầu tư	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án Văn Phòng cho thuê 1440m2 NHTT	3,421,783,900	3,421,783,900
Số dư ngày 01/01/2013	136,871,356	136,871,356
- Khấu hao trong năm	68,435,688	-
Số dư ngày 31/12/2013	205,307,044	136,871,356
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	3,284,912,544	-
Số dư ngày 31/12/2013	3,216,476,856	3,284,912,544
Tổng cộng	3,216,476,856	3,284,912,544
Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng lô đất có diện tích 960m2 tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là: 3.421.783.900 VND được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm trong năm 2010 với mục đích chờ tăng giá.		
9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí chung của Văn phòng	1,165,909,278	1,887,106,328
Chi phí lãi vay trung hạn và dài hạn đầu tư xây dựng nhà xưởng	-	-
Chi phí khác	-	159,810,000
Tổng cộng	1,165,909,278	2,046,916,328
10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
10.1 Vay ngắn hạn	97,542,542,481	223,303,930,327
Vay ngân hàng		
Sở giao dịch ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	24,284,278,119	179,882,717,735
VND	24,284,278,119	179,882,717,735
USD	-	-
Ngân hàng Shinhanbank	9,977,838,666	-
VND	9,977,838,666	-
USD	-	-
Ngân hàng Ngoại thương	63,280,425,696	43,421,212,592
VND	63,280,425,696	43,421,212,592
USD	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV Năm 2013

(tiếp theo)

10.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	85,649,000
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		85,649,000
	Tổng cộng	97,542,542,481	223,389,579,327
11.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Thuế GTGT	41,305,923	60,579,369
	<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	41,305,923	60,579,369
	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>		
	Thuế xuất, nhập khẩu		
	Thuế thu nhập cá nhân	637,958,009	184,250,431
	Tổng cộng	679,263,932	244,829,800
12.	Chi phí phải trả		
		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Trích trước tiền điện thoại Mobifone, VPP, tiền điện, tiền thuê nhà	1,617,481,945	-
	Trích trước chi phí nhập khẩu lô hàng	-	-
	Chi phí khác	-	-
	Tổng cộng	1,617,481,945	-
13.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
	Các công ty thành viên thuộc tập đoàn	-	-
	Bảo hiểm xã hội, BH Y tế	26,114,257	
	Cty TNHH TMDV Hùng phát	4,864,895,750	4,049,500,000
	Nguyễn Bá Hùng	6,126,320,750	2,299,500,000
	Bảo hiểm thất nghiệp	11,735,000	26,324,345
	Đối tượng khác		527,746,382
		2,269,404,297	4,788,009,677
	Tổng cộng	13,298,470,054	11,691,080,404
14.	Vay và nợ dài hạn		
		31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
14.1	Vay dài hạn	15,750,830,251	23,693,312,666
	Vay ngân hàng		
	<i>Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	-	-
	<i>Ngân hàng Á Châu</i>	-	-
	<i>VND</i>	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV Năm 2013

(tiếp theo)

1.1 Giao dịch với các bên liên quan:

Quan hệ với Công ty	Quý IV Năm 2013	Quý IV Năm 2012
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	56,404,353,360	64,734,703,518
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	6,858,795,790	12,264,481,802
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	1,082,455,125	
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	5,743,628,093	-
Cty Tam Sơn	22,834,176,770	
Đối tượng khác	19,885,297,582	52,470,221,716
Mua hàng		
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	11,422,165,550	
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	214,310,787	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	3,212,405,815	
Cty Tam Sơn	25,396,163,026	

1.2 Số dư với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty	Quý IV Năm 2013	Quý IV Năm 2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	77,643,500	
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	295,495,288	225,149,599
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	474,844,268	45,198,821
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á		
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	8,433,834,439	(9,224,513,936)
Công ty TNHH Nhựa Đông Á		229,999,770
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	(2,051,922,871)	
Cty Tam Sơn		

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Kế toán trưởng

[Signature]

Phan Thị Lua

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Tổng giám đốc V

 Nguyễn Bá Hùng